

THÔNG BÁO

về việc đăng ký khối lượng học tập học kỳ I năm học 2026-2027 các
lớp Cao đẳng chính quy khóa 2024-2027, 2025-2028

Căn cứ Quyết định số 476/QĐ-CDYT ngày 30 tháng 07 năm 2026 của Trường Cao đẳng Y tế Khánh Hòa về ban hành Kế hoạch đào tạo các ngành Cao đẳng Chính quy, năm học 2026-2027.

Nhà trường thông báo đến Phòng, Khoa, Nhà giáo chủ nhiệm và sinh viên các lớp Cao đẳng chính quy về việc đăng ký khối lượng học tập học kỳ I năm học 2026-2027 như sau:

1. Đối tượng đăng ký: Tất cả sinh viên các lớp Cao đẳng chính quy khóa học 2024-2027 và khoá học 2025-2028.

2. Hình thức đăng ký: Sinh viên đăng ký trực tiếp với Nhà giáo chủ nhiệm của lớp mình.

(Đính kèm danh mục các môn học học kỳ I năm học 2026-2027)

3. Thời gian đăng ký:

Từ ngày 05/8/2026 đến 16 giờ 00 phút ngày 12/8/2026.

**Lưu ý: Sinh viên đăng ký khối lượng học tập trong mỗi học kỳ như sau:*

- Khối lượng học tập tối thiểu không nhỏ hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;*
- Khối lượng học tập tối đa không quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập;*
- Trường hợp sinh viên không đăng ký khối lượng học tập xem như bỏ học.*

Đề nghị Lãnh đạo các Phòng, Khoa triển khai đến toàn thể Giảng viên, Nhà giáo chủ nhiệm của đơn vị mình biết để thực hiện.

Nhà giáo chủ nhiệm triển khai cho sinh viên thực hiện đăng ký khối lượng học tập theo đúng thời gian quy định (theo Mẫu 01) và tổng hợp danh sách sinh

viên đăng ký (theo Mẫu 2) gửi về phòng Đào tạo (gửi bản cứng) và file mềm gửi trên E-office trước 14 giờ 00 ngày 14/8/2026 cho Cô Huỳnh Thị Bích Phượng.

(Mẫu đăng ký khối lượng học tập và mẫu tổng hợp danh sách sinh viên đăng ký tải tại website của Nhà trường <https://cyk.edu.vn/dao-tao/bieu-mau-dang-ky-khoi-luong-hoc-tap.html>)

Nơi nhận: (VBĐT)

- Ban Giám hiệu;
- Các Phòng, Khoa;
- Nhà giáo chủ nhiệm;
- Lưu: VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Ngọc Thành

DANH SÁCH MÔN HỌC

Đăng ký khối hơng học tập Học kỳ I năm học 2026-2027 các lớp
Cao đẳng chính quy khóa học 2024-2027, khoá học 2025-2028 (Đính
kèm Thông báo 782/TB-CDYT ngày 04 tháng 8 năm 2026)

STT	Tên môn học	Số TC	LT	TH	LS	Số giờ	LT	TH	LS	Ghi chú
NGÀNH: DƯỢC										Khoá: 2024-2027
1	Xác suất, Thống kê y học	2	2	0	0	30	30	0	0	
2	Kỹ năng giao tiếp – GDSK	2	2	0	0	30	30	0	0	
3	Dược lâm sàng	5	2	0	3	165	30	0	135	
4	Kiểm nghiệm	4	2	2	0	90	30	60	0	
5	Kinh tế dược	2	1	1	0	45	15	30	0	
NGÀNH: DƯỢC										Khoá: 2025-2028
1	Bệnh học	3	3	0	0	45	45	0	0	
2	Hóa phân tích	3	2	1	0	60	30	30	0	
3	Dược lý	5	3	2	0	105	45	60	0	
4	Dược liệu	5	3	2	0	105	45	60	0	
NGÀNH: HỘ SINH										Khoá: 2024-2027
1	Chăm sóc sơ sinh	3	1	1	1	90	15	30	45	
2	Chăm sóc sau đẻ	3	1	1	1	90	15	30	45	
3	Quản lý hộ sinh	2	2	0	0	30	30	0	0	
4	Chăm sóc trong phẫu thuật sản phụ khoa	2	2	0	0	30	30	0	0	
5	LS Chăm sóc trong phẫu thuật sản phụ khoa	2	0	0	2	90	0	0	90	
6	Bệnh lý liên quan đến thai nghén và sinh đẻ	2	1	0	1	60	15	0	45	
7	Tự chọn 2: SV chọn 1 môn tương đương 2 tín chỉ	2	2	0	0	30	30	0	0	
7.1	Sức khỏe môi trường và vệ sinh	2	2	0	0	30	30	0	0	
7.2	Dịch tễ học	2	2	0	0	30	30	0	0	
NGÀNH: HỘ SINH										Khoá: 2025-2028
1	Giáo dục chính trị	4	3	1	0	75	45	30	0	
2	Tiếng anh 1	3	2	1	0	60	30	30	0	
3	Dược lý	3	2	1	0	60	30	30	0	
4	Điều dưỡng nội khoa	3	1	1	1	90	15	30	45	
5	Điều dưỡng ngoại khoa	3	1	1	1	90	15	30	45	
NGÀNH: ĐIỀU DƯỠNG										Khoá: 2024-2027
1	Xác suất, Thống kê y học	2	2	0	0	30	30	0	0	
2	Thực hành nghiên cứu khoa học	2	1	1	0	45	15	30	0	
3	Chăm sóc sức khỏe trẻ em	3	2	1	0	60	30	30	0	
4	LS Chăm sóc sức khỏe trẻ em	2	0	0	2	90	0	0	90	
5	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	3	2	1	0	60	30	30	0	
6	LS Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	2	0	0	2	90	0	0	90	
7	Chăm sóc người bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	3	1	1	1	90	15	30	45	
8	Tự chọn 2: SV chọn 1 môn tương đương 2 tín chỉ	2	2	0	0	30	30	0	0	
8.1	Sức khỏe – môi trường và vệ sinh	2	2	0	0	30	30	0	0	
8.2	Dịch tễ học	2	2	0	0	30	30	0	0	
8.3	Thực hành dựa vào bằng chứng	2	1	1	0	45	15	30	0	

STT	Tên môn học	Số TC	LT	TH	LS	Số giờ	LT	TH	LS	Ghi chú
NGÀNH: ĐIỀU DƯỠNG										Khoá: 2025-2028
1	Giáo dục chính trị	4	3	1	0	75	45	30	0	
2	Pháp luật	2	2	0	0	30	30	0	0	
3	Tiếng anh 1	3	2	1	0	60	30	30	0	
4	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	2	2	0	0	30	30	0	0	
5	Dược lý	3	2	1	0	60	30	30	0	
6	Dinh dưỡng - Tiết chế	2	2	0	0	30	30	0	0	
NGÀNH: KỸ THUẬT HÌNH ẢNH Y HỌC										Khoá: 2024-2027
1	Kỹ thuật Xquang có dùng thuốc cản quang	3	1	0	2	105	15	0	90	
2	Kỹ thuật chụp cắt lớp điện toán và cộng hưởng từ hạt nhân	2	1	0	1	60	15	0	45	
3	Kỹ thuật siêu âm	3	1	2	0	75	15	60	0	
4	Chẩn đoán hình ảnh Xquang	3	2	1	0	60	30	30	0	
5	Thực tập lâm sàng 2	4	0	0	4	180	0	0	180	
6	Tự chọn 2: SV chọn 1 môn tương đương 2 tín chỉ	2	1	1	0	45	15	30	0	
6.1.	Giải phẫu bệnh	2	1	1	0	45	15	30	0	
6.2.	Dinh dưỡng – Tiết chế	2	2	0	0	30	30	0	0	
6.3.	Sức khỏe môi trường- Vệ sinh	2	2	0	0	30	30	0	0	
6.4.	Dịch tễ học	2	2	0	0	30	30	0	0	
6.5.	Bệnh học chuyên khoa	2	2	0	0	30	30	0	0	
NGÀNH: KỸ THUẬT HÌNH ẢNH Y HỌC										Khoá: 2025-2028
1	Giáo dục chính trị	4	3	1	0	75	45	30	0	
2	Tiếng anh 1	3	2	1	0	60	30	30	0	
3	Vật lý tia X – Điện kỹ thuật	3	2	1	0	60	30	30	0	
4	Kỹ thuật phòng tối	2	1	1	0	45	15	30	0	
5	Giải phẫu Xquang	3	2	1	0	60	30	30	0	
NGÀNH: KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC										Khoá: 2024-2027
1	Bảo đảm và kiểm tra chất lượng xét nghiệm	2	1	1	0	45	15	30	0	
2	Hóa sinh 2	4	2	2	0	90	30	60	0	
3	Huyết học truyền máu	2	1	1	0	45	15	30	0	
4	Ký sinh trùng 2	2	1	1	0	45	15	30	0	
5	Hóa sinh 3	3	1	2	0	75	15	60	0	
6	Vi sinh 3	3	1	2	0	75	15	60	0	
7	Ký sinh trùng 3	2	1	1	0	45	15	30	0	
NGÀNH: KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC										Khoá: 2025-2028
1	Giáo dục chính trị	4	3	1	0	75	45	30	0	
2	Tiếng anh 1	3	2	1	0	60	30	30	0	
3	Giải phẫu bệnh	2	1	1	0	45	15	30	0	
4	Hóa sinh 1	3	2	1	0	60	30	30	0	
5	Vi sinh 1	2	1	1	0	45	15	30	0	
6	Ký sinh trùng 1	3	2	1	0	60	30	30	0	
NGÀNH: KỸ THUẬT PHỤC HÌNH RĂNG										Khoá: 2024-2027
1	Xác suất, Thống kê y học	2	2	0	0	30	30	0	0	
2	Kỹ thuật phục hình cố định 2: mào, cầu kim loại	3	1	2	0	75	15	60	0	
3	Kỹ thuật phục hình mào sứ kim loại	3	1	2	0	75	15	60	0	
4	Kỹ thuật phục hình cầu sứ kim loại	3	1	2	0	75	15	60	0	
5	Kỹ thuật phục hình khung và khung liên kết	3	1	2	0	75	15	60	0	
6	Phối hợp lâm sàng 2	3	0	0	3	135	0	0	135	

STT	Tên môn học	Số TC	LT	TH	LS	Số giờ	LT	TH	LS	Ghi chú
NGÀNH: KỸ THUẬT PHỤC HÌNH RĂNG										2025-2028
1	Cần khớp học	2	1	1	0	45	15	30	0	
2	Vật liệu nha khoa	2	2	0	0	30	30	0	0	
3	Dấu (khuôn) và mẫu trong KT PHR	2	1	1	0	45	15	30	0	
4	Ghi và tái lập các tương quan	2	1	1	0	45	15	30	0	
5	Tạo mẫu và kỹ thuật nhựa	2	1	1	0	45	15	30	0	
6	Tạo mẫu và kỹ thuật sáp	2	1	1	0	45	15	30	0	
7	Vật liệu phục hình răng	2	1	1	0	45	15	30	0	
8	Kiểm soát nhiễm khuẩn trong chuyên ngành RHM	2	1	1	0	45	15	30	0	
NGÀNH: KỸ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG										2024-2027
1	Bệnh lý và VLTL hệ cơ xương	4	2	2	0	90	30	60	0	
2	Bệnh lý và VLTL hệ thống thần kinh cơ	4	2	2	0	90	30	60	0	
3	Bệnh lý và vật lý trị liệu hệ tim mạch - hô hấp	3	1	2	0	75	15	60	0	
4	Bệnh lý và VLTL hệ da-tiêu hóa-sinh dục-nội tiết	2	1	1	0	45	15	30	0	
5	Thực tập lâm sàng 2	4	0	0	4	180	0	0	180	
NGÀNH: KỸ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG										2025-2028
1	Vật lý đại cương và Lý sinh	2	2	0	0	30	30	0	0	
2	Quản lý và tổ chức y tế	2	2	0	0	30	30	0	0	
3	Bệnh học	3	3	0	0	45	45	0	0	
4	Quá trình phát triển con người	2	1	1	0	45	15	30	0	
5	Lượng giá chức năng vận động	4	1	3	0	105	15	90	0	
6	Giải phẫu chức năng hệ vận động và thần kinh	4	2	2	0	90	30	60	0	